

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E302**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3152	22810230042	HOÀNG THỊ	TRANG	03/02/2004	D17LOGISTICS1	
2	TA3153	22810820079	HOÀNG THỊ HUYỀN	TRANG	08/09/2004	D17TCDN2	
3	TA3154	22810000095	HOÀNG THU	TRANG	12/11/2004	D17QTDVDL&LH2	
4	TA3155	22810810126	HOÀNG THU	TRANG	29/06/2004	D17KTDN2	
5	TA3156	22810230211	LÊ THỊ	TRANG	11/09/2004	D17LOGISTICS1	
6	TA3157	22810850038	LÊ THỊ THU	TRANG	02/07/2004	D17KIEMTOAN1	
7	TA3158	22810710070	LÊ THỊ THÙY	TRANG	05/03/2004	D17QTDN2	
8	TA3159	22810230074	LÊ THU	TRANG	05/02/2004	D17QLSX&TN1	
9	TA3160	22810820031	NGÔ THÙY	TRANG	21/11/2004	D17TCDN1	
10	TA3161	22810810076	NGUYỄN THỊ	TRANG	20/05/2004	D17KTDN2	
11	TA3162	22810230206	NGUYỄN LƯU THU	TRANG	13/10/2004	D17LOGISTICS2	
12	TA3163	22810810094	NGUYỄN NGỌC KIỀU	TRANG	13/01/2004	D17KTDN2	
13	TA3164	22810260109	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	12/08/2004	D17TTDIEN	
14	TA3165	22810640081	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	02/10/2004	D17QLDA&CTXD2	
15	TA3166	22810810114	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	13/02/2004	D17KTDN2	
16	TA3167	22810830112	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	11/09/2004	D17KT&KS	
17	TA3168	22810230154	NGUYỄN THỊ LINH	TRANG	29/07/2004	D17LOGISTICS2	
18	TA3169	22810810052	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	08/12/2004	D17KTDN1	
19	TA3170	22810810211	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	18/09/2004	D17KTDN1	
20	TA3171	22810810090	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	11/06/2004	D17KTDN2	
21	TA3172	22810850063	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	20/07/2004	D17KIEMTOAN2	
22	TA3173	22810000049	PHẠM MAI	TRANG	28/03/2004	D17QTDVDL&LH1	
23	TA3174	22819150030	PHẠM THỊ KIỀU	TRANG	30/04/2004	D17NLTT1	
24	TA3175	22810710073	PHẠM THỊ THÙY	TRANG	18/05/2004	D17QTDN2	

25	TA3176	22810000043	PHẠM THU	TRANG	15/10/2004	D17QTDVDL&LH1	
26	TA3177	22810820130	PHẠM THU	TRANG	17/01/2004	D17TCDN2	
27	TA3178	22810860037	PHÙNG THỊ	TRANG	22/01/2004	D17KDTMTT1	
28	TA3179	22810850076	TRẦN THỊ HUYỀN	TRANG	05/05/2004	D17KIEMTOAN2	
29	TA3180	22810810059	TRẦN THU	TRANG	08/09/2004	D17KTDN1	
30	TA3181	22810830154	TUỖNG THUỶ	TRANG	06/01/2004	D17KT&KS	
31	TA3182	22810860035	VŨ THỊ THU	TRANG	21/10/2004	D17KDTMTT1	
32	TA3183	22810430512	VŨ XUÂN	TRẮNG	19/10/2004	D17TDH&DKTBCN1	
33	TA3184	22810170008	ĐÌNH DUY ĐỨC	TRÍ	06/02/2004	D17TDHHTD1	
34	TA3185	22810410080	ĐỖ XUÂN	TRÍ	28/04/2004	D17CNKTKDK1	
35	TA3186	22810510221	HÀ CÔNG MẠNH	TRÍ	21/01/2004	D17DTVT2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E303**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3187	22810430107	HOÀNG MINH	TRÍ	21/06/2004	D17TDH&DKTBCN1	
2	TA3188	22810310446	LÃ QUÝ	TRÍ	17/08/2004	D17CNPM6	
3	TA3189	22810170460	NGUYỄN MẠNH	TRÍ	27/07/2004	D17TDHHTD1	
4	TA3190	22810440365	NGUYỄN MINH	TRÍ	16/01/2004	D17THDK&TDH1	
5	TA3191	22810430234	PHẠM QUỐC	TRÍ	10/12/2004	D17TDH&DKTBCN3	
6	TA3192	22810170054	TẠ MINH	TRÍ	24/09/2004	D17TDHHTD1	
7	TA3193	22810310431	KHÚC XUÂN	TRIỂN	28/07/2004	D17CNPM6	
8	TA3194	22810840116	LƯU BÁ	TRIỀU	14/07/2004	D17NGANHANG	
9	TA3195	22810620053	ĐẶNG QUỐC	TRIỆU	27/05/2004	D17CODT2	
10	TA3196	22810170434	NGUYỄN QUỐC	TRIỆU	30/11/2004	D17TDHHTD3	
11	TA3197	22810230015	NGUYỄN VIỆT	TRIỆU	02/10/2004	D17QLSX&TN2	
12	TA3198	22819130081	PHÙNG TRUNG	TRIỆU	08/01/2004	D17NHIETCN	
13	TA3199	22810310354	NGUYỄN THỊ	TRINH	09/11/2004	D17CNPM5	
14	TA3200	22810110440	NGUYỄN VĂN	TRÌNH	20/11/2004	D17H3	
15	TA3201	22810680097	VƯƠNG ĐÌNH	TRÌNH	15/05/2004	D17CKOTO	
16	TA3202	22819130063	ĐẶNG TRẦN	TRỌNG	12/02/2004	D17NHIETCN	
17	TA3203	22810110472	ĐÀO DUY	TRỌNG	03/05/2004	D17H3	
18	TA3204	22810620043	LÊ ĐÌNH	TRỌNG	03/07/2004	D17CODT1	
19	TA3205	22810270111	NGUYỄN HỮU	TRỌNG	19/04/2004	D17KTNL	
20	TA3206	22810670122	PHẠM MINH	TRỌNG	01/01/2004	D17CODCT	
21	TA3207	22810110161	PHẠM VĂN	TRỌNG	02/03/2004	D17H2	
22	TA3208	22810620041	PHAN VĂN	TRỌNG	24/03/2004	D17CODT1	
23	TA3209	22810810098	NGUYỄN THANH	TRÚC	25/10/2004	D17KTDN2	
24	TA3210	22810710170	PHÙNG THỊ THANH	TRÚC	24/07/2004	D17QTDN3	

25	TA3211	22810710152	TRẦN THỊ THANH	TRÚC	24/06/2004	D17QTDN3	
26	TA3212	22810340131	TRẦN NGỌC	TRỰC	25/05/2004	D17HTTMDT	
27	TA3213	22810620035	BÙI ĐỨC	TRUNG	09/11/2004	D17CODT1	
28	TA3214	22810440017	ĐINH QUANG	TRUNG	21/08/2004	D17THDK&TDH1	
29	TA3215	22810180396	ĐỖ QUANG	TRUNG	13/09/2004	D17DCN&DD2	
30	TA3216	22810670035	DƯƠNG TIẾN	TRUNG	06/02/2004	D17CODCT	
31	TA3217	22810310137	GIÁP ĐỨC	TRUNG	04/06/2004	D17CNPM2	
32	TA3218	22810710097	GIÁP THÀNH	TRUNG	25/03/2004	D17QTDN2	
33	TA3219	22810230212	HỒ ĐỨC	TRUNG	21/09/2002	D17QLSX&TN2	
34	TA3220	22819120159	HỒ SỸ	TRUNG	13/10/2004	D17DIENLANH2	
35	TA3221	22810540260	HOÀNG ĐỨC	TRUNG	04/02/2004	D17DT&KTMT1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E304**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3222	22810230200	KHÔNG MINH	TRUNG	14/10/2004	D17QLSX&TN2	
2	TA3223	22810410286	LÊ ĐÌNH	TRUNG	23/10/2004	D17CNKTKDK2	
3	TA3224	22810430320	LÊ QUANG	TRUNG	30/06/2004	D17TDH&DKTBCN3	
4	TA3225	22810170034	LÊ VĂN	TRUNG	16/09/2004	D17TDHHTD1	
5	TA3226	22810180164	LÊ VĂN	TRUNG	03/10/2004	D17DCN&DD1	
6	TA3227	22810110414	NGUYỄN BẢO	TRUNG	31/07/2004	D17H3	
7	TA3228	22819120124	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	26/07/2004	D17DIENLANH2	
8	TA3229	22810640077	NGUYỄN ĐỨC HÀ	TRUNG	09/12/2004	D17QLDA&CTXD2	
9	TA3230	22810170375	NGUYỄN HỮU NGỌC	TRUNG	02/08/2004	D17TDHHTD3	
10	TA3231	22810410186	NGUYỄN KIÊN	TRUNG	06/08/2004	D17CNKTKDK1	
11	TA3232	22810410141	NGUYỄN QUANG	TRUNG	20/01/2004	D17CNKTKDK1	
12	TA3233	22810860042	NGUYỄN QUANG	TRUNG	15/07/2004	D17KDTMTT1	
13	TA3234	22810430444	NGUYỄN QUỐC	TRUNG	14/02/2004	D17TDH&DKTBCN4	
14	TA3235	22810170352	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	28/10/2004	D17TDHHTD3	
15	TA3236	22810410517	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	20/12/2004	D17CNKTKDK2	
16	TA3237	22810430027	PHẠM CHÍ	TRUNG	02/11/2004	D17TDH&DKTBCN1	
17	TA3238	22810230118	PHẠM THÀNH	TRUNG	14/09/2004	D17LOGISTICS2	
18	TA3239	22810180120	TẠ ĐỨC	TRUNG	21/12/2004	D17DCN&DD1	
19	TA3240	22810710069	TRẦN HỮU	TRUNG	25/10/2004	D17QTDN2	
20	TA3241	22810430205	TRẦN THÀNH	TRUNG	11/11/2004	D17TDH&DKTBCN2	
21	TA3242	22810810048	TRẦN THÀNH	TRUNG	19/03/2003	D17KTDN1	
22	TA3243	22810430121	TRẦN VĂN	TRUNG	03/06/2004	D17TDH&DKTBCN2	
23	TA3244	22810620006	TRƯƠNG ANH	TRUNG	05/10/2004	D17CODT1	
24	TA3245	22810310079	BÙI VĂN	TRƯỜNG	04/04/2004	D17CNPM1	

25	TA3246	22810440049	BÙI VĂN	TRƯỜNG	14/03/2004	D17THDK&TDH1	
26	TA3247	22810630104	ĐÀM MAI XUÂN	TRƯỜNG	17/10/2004	D17XDCTD	
27	TA3248	22810680078	ĐINH ĐỨC	TRƯỜNG	11/03/2004	D17CKOTO	
28	TA3249	22810430251	ĐỖ DUY	TRƯỜNG	17/01/2004	D17TDH&DKTBCN3	
29	TA3250	22819140083	ĐỖ KHOA	TRƯỜNG	04/08/2004	D17QLMTCN	
30	TA3251	22810180253	ĐỖ VĂN	TRƯỜNG	14/05/2004	D17DCN&DD1	
31	TA3252	22810430120	DƯƠNG VĂN	TRƯỜNG	29/01/2004	D17TDH&DKTBCN2	
32	TA3253	22810430222	HÀ VĂN	TRƯỜNG	22/11/2004	D17TDH&DKTBCN2	
33	TA3254	22810440434	HOÀNG QUỐC	TRƯỜNG	25/05/2004	D17THDK&TDH3	
34	TA3255	22819120096	HOÀNG TRUNG	TRƯỜNG	07/08/2004	D17DIENLANH2	
35	TA3256	22810310085	KIỀU XUÂN	TRƯỜNG	25/11/2004	D17CNPM2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E401**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3257	22810340361	LÊ MẠNH	TRƯỜNG	23/03/2004	D17HTTMDT	
2	TA3258	22810430046	LƯƠNG XUÂN	TRƯỜNG	09/08/2004	D17TDH&DKTBCN1	
3	TA3259	22810310381	NGÔ PHÚC	TRƯỜNG	13/09/2004	D17CNPM6	
4	TA3260	22810170373	NGUYỄN CÔNG	TRƯỜNG	29/07/2003	D17TDHHTD3	
5	TA3261	22810440315	NGUYỄN ĐAN	TRƯỜNG	06/12/2003	D17THDK&TDH2	
6	TA3262	22810620096	NGUYỄN ĐAN	TRƯỜNG	30/10/2004	D17CODT2	
7	TA3263	22810440518	NGUYỄN ĐÌNH	TRƯỜNG	05/12/2004	D17THDK&TDH3	
8	TA3264	22810550148	NGUYỄN ĐÌNH	TRƯỜNG	08/08/2004	D17DTRB	
9	TA3265	22810410321	NGUYỄN ĐỨC LÂM	TRƯỜNG	30/07/2004	D17CNKTKDK2	
10	TA3266	22810410486	NGUYỄN HỮU	TRƯỜNG	09/02/2004	D17CNKTKDK2	
11	TA3267	22810310045	NGUYỄN MẠNH	TRƯỜNG	02/01/2004	D17CNPM1	
12	TA3268	22810440370	NGUYỄN QUANG	TRƯỜNG	17/09/2004	D17THDK&TDH3	
13	TA3269	22810310420	NGUYỄN THANH	TRƯỜNG	02/02/2004	D17CNPM6	
14	TA3270	22810540080	NGUYỄN TUẤN	TRƯỜNG	16/07/2004	D17DT&KTMT1	
15	TA3271	22810430069	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	31/10/2004	D17TDH&DKTBCN1	
16	TA3272	22810670075	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	29/05/2004	D17CODCT	
17	TA3273	22810640046	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	23/12/2004	D17QLDA&CTXD1	
18	TA3274	22810850008	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	06/04/2004	D17KIEMTOAN1	
19	TA3275	22810430498	PHẠM PHI	TRƯỜNG	23/05/2004	D17TDH&DKTBCN4	
20	TA3276	22810110123	PHẠM THANH	TRƯỜNG	13/06/2004	D17H1	
21	TA3277	22810230011	TẠ VĂN	TRƯỜNG	13/06/2004	D17LOGISTICS1	
22	TA3278	22810410407	TRẦN DOÃN NHẬT	TRƯỜNG	12/04/2004	D17CNKTKDK2	
23	TA3279	22810310009	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	23/05/2004	D17CNPM1	
24	TA3280	22810440437	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	04/01/2004	D17THDK&TDH3	

25	TA3281	22810510204	LÃ QUANG	TRUỖNG	31/10/2004	D17DTVT2	
26	TA3282	22810170231	THÁI VÃN	TRUỖNG	15/10/2004	D17TDHHTD2	
27	TA3283	22810310369	VUỖNG THỂ	TRUỖNG	21/02/2004	D17CNPM5	
28	TA3284	22810440485	BÙI ĐỖ ANH	TÚ	27/08/2004	D17THDK&TDH3	
29	TA3285	22810110295	ĐẶNG HOÀNG	TÚ	14/06/2004	D17H2	
30	TA3286	22810310098	ĐÀO NGỖC	TÚ	21/04/2004	D17CNPM2	
31	TA3287	22810440476	ĐINH TUÃN	TÚ	09/01/2004	D17THDK&TDH3	
32	TA3288	22810230104	ĐỖ NGỖC	TÚ	26/05/2004	D17LOGISTICS1	
33	TA3289	22810310448	ĐỖ VÃN	TÚ	01/05/2004	D17CNPM6	
34	TA3290	22810620009	ĐỖ VÃN	TÚ	20/01/2004	D17CODT1	
35	TA3291	22810630106	HOÀNG QUANG	TÚ	22/04/2004	D17XDCTD	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E402

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 10h30 - 11h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3292	22819150065	HUỖNH MINH	TÚ	17/04/2004	D17NLTT2	
2	TA3293	22810250041	LÊ ANH	TÚ	09/11/2004	D17QLDT&KH	
3	TA3294	22810820017	LÊ ANH	TÚ	08/04/2004	D17TCDN1	
4	TA3295	22810640045	LÊ XUÂN	TÚ	16/08/2004	D17QLDA&CTXD1	
5	TA3296	22810000011	NGUYỄN ANH	TÚ	16/11/2004	D17QTDVDL&LH1	
6	TA3297	22810430392	NGUYỄN ANH	TÚ	09/12/2004	D17TDH&DKTBCN4	
7	TA3298	22810430422	NGUYỄN ANH	TÚ	03/07/2004	D17TDH&DKTBCN4	
8	TA3299	22810310121	NGUYỄN ANH	TÚ	01/03/2004	D17CNPM2	
9	TA3300	22810310226	NGUYỄN ANH	TÚ	17/09/2004	D17CNPM3	
10	TA3301	22810570288	NGUYỄN BÁ	TÚ	09/10/2004	D17HTTM&IOT	
11	TA3302	22810850070	NGUYỄN CẨM	TÚ	17/06/2003	D17KIEMTOAN2	
12	TA3303	22810510120	NGUYỄN MẠNH	TÚ	10/11/2004	D17DTVT1	
13	TA3304	22810720195	NGUYỄN MẠNH	TÚ	20/08/2004	D17QTDLKS	
14	TA3305	22810710029	NGUYỄN MINH	TÚ	12/02/2004	D17QTDN1	
15	TA3306	22810620087	NGUYỄN NĂNG	TÚ	08/09/2004	D17CODT2	
16	TA3307	22810170338	NGUYỄN NGỌC	TÚ	02/12/2004	D17TDHHTD3	
17	TA3308	22810620017	NGUYỄN NGỌC	TÚ	15/10/2004	D17CODT1	
18	TA3309	22810320341	NGUYỄN NHƯ ANH	TÚ	22/03/2004	D17QTANM	
19	TA3310	22810550003	NGUYỄN PHẠM	TÚ	01/10/2004	D17DTRB	
20	TA3311	22810310298	NGUYỄN THANH	TÚ	30/05/2004	D17CNPM5	
21	TA3312	22810230108	NGUYỄN THỊ CẨM	TÚ	29/05/2004	D17QLSX&TN1	
22	TA3313	22810720136	NGUYỄN THỊ CẨM	TÚ	05/01/2004	D17QTDLKS	
23	TA3314	22810860046	NGUYỄN THỊ THANH	TÚ	16/07/2004	D17KDTMTT1	
24	TA3315	22810310083	NGUYỄN VĂN	TÚ	09/04/2004	D17CNPM2	

25	TA3316	22810310146	NGUYỄN VĂN	TÚ	01/02/2004	D17CNPM2	
26	TA3317	22810630078	PHẠM ANH	TÚ	28/04/2004	D17CODCT	
27	TA3318	22810430203	PHẠM NGỌC	TÚ	03/10/2004	D17CNKTDK1	
28	TA3319	22810850005	PHÍ ANH	TÚ	13/02/2003	D17KIEMTOAN1	
29	TA3320	22810430448	TRẦN ANH	TÚ	28/08/2001	D17TDH&DKTBCN4	
30	TA3321	22810510276	TRẦN VIỆT	TÚ	20/07/2004	D17DTVT2	
31	TA3322	22810170464	VŨ ANH	TÚ	24/09/2004	D17TDHHTD3	
32	TA3323	22819130034	CAO ĐỨC	TUÂN	02/07/2004	D17NHIETCN	
33	TA3324	22819120140	DƯƠNG VĂN	TUÂN	22/10/2004	D17DIENLANH2	
34	TA3325	22810440500	TRẦN VĂN	TUÂN	13/06/2004	D17THDK&TDH3	
35	TA3326	22810540072	BÙI ANH	TUÂN	12/03/2004	D17DT&KTMT1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E403**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3327	22810310153	BÙI ĐÀM ANH	TUẤN	18/01/2004	D17CNPM2	
2	TA3328	22810310359	BÙI ĐĂNG	TUẤN	26/12/2003	D17CNPM5	
3	TA3329	22810520127	BÙI VĂN	TUẤN	05/12/2004	D17KTDĐT	
4	TA3330	22810540083	CAO MINH	TUẤN	24/03/2004	D17DT&KTMT1	
5	TA3331	22810310289	CHU VĂN	TUẤN	21/12/2004	D17CNPM4	
6	TA3332	22810860010	ĐẶNG MINH	TUẤN	04/01/2004	D17KDTMTT1	
7	TA3333	22810310041	ĐỖ ĐÌNH	TUẤN	01/04/2004	D17CNPM1	
8	TA3334	22810440484	ĐỖ NGỌC ANH	TUẤN	18/02/2004	D17THDK&TDH3	
9	TA3335	22810620036	HỒ DIỄN	TUẤN	01/12/2004	D17CODT1	
10	TA3336	22810540097	HỒ KHẮC	TUẤN	07/01/2004	D17DT&KTMT1	
11	TA3337	22810230068	HOÀNG MẠNH	TUẤN	11/09/2004	D17LOGISTICS1	
12	TA3338	22810310189	HOÀNG TIẾN	TUẤN	29/06/2004	D17CNPM3	
13	TA3339	22810230083	HOÀNG VĂN	TUẤN	18/08/2004	D17QLSX&TN1	
14	TA3340	22810170014	LÊ ĐỖ MINH	TUẤN	09/02/2004	D17TDHHTD1	
15	TA3341	22810440212	LÊ MINH	TUẤN	25/05/2004	D17THDK&TDH2	
16	TA3342	22810430204	LÊ SỸ	TUẤN	29/11/2004	D17TDH&DKTBCN2	
17	TA3343	22810430294	LÊ TRUNG	TUẤN	30/10/2004	D17TDH&DKTBCN3	
18	TA3344	22810110170	LƯƠNG MINH	TUẤN	28/09/2004	D17H2	
19	TA3345	22810230077	LƯU ANH	TUẤN	01/11/2004	D17QLSX&TN1	
20	TA3346	22810230076	MẠC ANH	TUẤN	13/03/2004	D17LOGISTICS1	
21	TA3347	22810410224	NGÔ ĐỨC	TUẤN	22/02/2004	D17CNKTKDK1	
22	TA3348	22810180141	NGUYỄN ANH	TUẤN	16/07/2004	D17DCN&DD1	
23	TA3349	22810310003	NGUYỄN ANH	TUẤN	09/09/2004	D17CNPM1	
24	TA3350	22810440274	NGUYỄN ANH	TUẤN	25/10/2004	D17THDK&TDH2	

25	TA3351	22810540168	NGUYỄN ANH	TUẤN	05/08/2004	D17DT&KTMT2	
26	TA3352	22810170233	NGUYỄN ĐĂNG	TUẤN	30/05/2004	D17TDHHTD2	
27	TA3353	22810430088	NGUYỄN ĐÌNH	TUẤN	29/05/2004	D17TDH&DKTBCN1	
28	TA3354	22810180011	NGUYỄN ĐỨC	TUẤN	27/09/2004	D17DCN&DD1	
29	TA3355	22810410277	NGUYỄN ĐỨC	TUẤN	10/10/2004	D17CNKTDK2	
30	TA3356	22810680080	NGUYỄN HUY	TUẤN	18/02/2004	D17CKOTO	
31	TA3357	22819110183	NGUYỄN HUY	TUẤN	13/02/2004	D17NHIETDIEN	
32	TA3358	22810860101	NGUYỄN KHẮC	TUẤN	03/08/2004	D17KDTMTT2	
33	TA3359	22810430094	NGUYỄN MẠNH	TUẤN	10/08/2004	D17TDH&DKTBCN1	
34	TA3360	22810640032	NGUYỄN MINH	TUẤN	30/10/2004	D17QLDA&CTXD1	
35	TA3361	22810320012	NGUYỄN QUỐC MINH	TUẤN	13/01/2004	D17QTANM	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E502

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 10h30 - 11h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3362	22810680075	NGUYỄN TIẾN	TUẤN	19/11/2004	D17CKOTO	
2	TA3363	22810440060	NGUYỄN VĂN	TUẤN	23/07/2004	D17THDK&TDH1	
3	TA3364	22810610085	NGUYỄN VĂN	TUẤN	02/07/2004	D17CKCTM	
4	TA3365	22810860103	NGUYỄN XUÂN	TUẤN	22/11/2004	D17KDTMTT2	
5	TA3366	22810540197	PHẠM ANH	TUẤN	27/02/2004	D17DT&KTMT2	
6	TA3367	22819120030	PHẠM MINH	TUẤN	26/05/2004	D17DIENLANH1	
7	TA3368	22810510182	PHẠM NGUYỄN MINH	TUẤN	17/02/2004	D17DTVT2	
8	TA3369	22810110140	PHẠM VĂN	TUẤN	05/01/2004	D17H1	
9	TA3370	22810620044	PHAN ANH	TUẤN	25/01/2004	D17CODT1	
10	TA3371	22810260127	PHAN DUY	TUẤN	02/09/2004	D17TTDIEN	
11	TA3372	22810430003	PHAN MINH	TUẤN	15/07/2004	D17TDH&DKTBCN1	
12	TA3373	22810110318	TẠ ANH	TUẤN	15/10/2004	D17H3	
13	TA3374	22810230055	TRẦN ANH	TUẤN	27/12/2004	D17LOGISTICS1	
14	TA3375	22810410446	TRẦN ANH	TUẤN	26/01/2004	D17CNKTDK2	
15	TA3376	22810680013	TRẦN DANH	TUẤN	16/11/2004	D17CKOTO	
16	TA3377	22810310247	VŨ ANH	TUẤN	03/04/2004	D17CNPM4	
17	TA3378	22810510278	VŨ ANH	TUẤN	22/04/2004	D17DTVT2	
18	TA3379	22810410287	VŨ MẠNH	TUẤN	04/11/2004	D17CNKTDK2	
19	TA3380	22810430261	ĐÌNH NGỌC	TUỆ	05/07/2004	D17TDH&DKTBCN3	
20	TA3381	22819120032	QUÁCH ĐỨC	TUỆ	25/05/2004	D17DIENLANH1	
21	TA3382	22810440516	ĐÀO THẾ	TÙNG	21/12/2004	D17THDK&TDH3	
22	TA3383	22810620081	ĐÌNH MẠNH	TÙNG	15/11/2004	D17CODT2	
23	TA3384	22810310107	ĐỖ HOÀNG	TÙNG	12/10/2004	D17CNPM2	
24	TA3385	22810180334	HOÀNG SƠN	TÙNG	25/06/2004	D17DCN&DD2	

25	TA3386	22810430182	LÃNG NGỌC	TÙNG	30/06/2004	D17TDH&DKTBCN2	
26	TA3387	22810550156	LÊ ĐÌNH	TÙNG	30/11/2004	D17DTRB	
27	TA3388	22810540225	LÊ QUANG	TÙNG	25/09/2004	D17DT&KTMT2	
28	TA3389	22810510273	LÊ THANH	TÙNG	12/02/2004	D17DT&KTMT2	
29	TA3390	22819150038	NGÔ LÂM	TÙNG	11/06/2004	D17NLTT1	
30	TA3391	22810540146	NGÔ THANH	TÙNG	27/10/2004	D17DT&KTMT2	
31	TA3392	22810310151	NGUYỄN HOÀNG	TÙNG	28/03/2004	D17CNPM2	
32	TA3393	22810310248	NGUYỄN HOÀNG TH	TÙNG	05/02/2004	D17CNPM4	
33	TA3394	22810430508	NGUYỄN MẠNH	TÙNG	02/01/2004	D17TDH&DKTBCN4	
34	TA3395	22810440509	NGUYỄN MẠNH	TÙNG	30/11/2004	D17THDK&TDH3	
35	TA3396	22819120111	NGUYỄN QUANG	TÙNG	11/10/2004	D17DIENLANH2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E503**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3397	22810660012	NGUYỄN QUANG	TÙNG	10/08/2004	D17CNCTTBD	
2	TA3398	22810310441	NGUYỄN SƠN	TÙNG	24/01/2001	D17CNPM6	
3	TA3399	22810310297	NGUYỄN SƠN	TÙNG	29/06/2004	D17CNPM5	
4	TA3400	22810110209	NGUYỄN THANH	TÙNG	02/04/2004	D17H2	
5	TA3401	22810180195	NGUYỄN THANH	TÙNG	05/03/2004	D17DCN&DD1	
6	TA3402	22810250055	NGUYỄN THANH	TÙNG	15/09/2004	D17QLDT&KH	
7	TA3403	22810410173	NGUYỄN THANH	TÙNG	24/08/2004	D17CNKTDK1	
8	TA3404	22810410488	NGUYỄN THANH	TÙNG	03/02/2004	D17CNKTDK2	
9	TA3405	22810440419	NGUYỄN THANH	TÙNG	14/08/2004	D17THDK&TDH3	
10	TA3406	22810520055	NGUYỄN THANH	TÙNG	06/11/2004	D17KTDT	
11	TA3407	22810630121	NGUYỄN THANH	TÙNG	16/02/2004	D17XDCTD	
12	TA3408	22810710107	NGUYỄN THANH	TÙNG	02/02/2004	D17QTDN2	
13	TA3409	22810710126	NGUYỄN THANH	TÙNG	06/12/2004	D17QTDN2	
14	TA3410	22810820069	NGUYỄN THANH	TÙNG	26/10/2004	D17TCDN1	
15	TA3411	22810310292	NGUYỄN TIẾN	TÙNG	30/01/2004	D17CNPM4	
16	TA3412	22810170216	NGUYỄN VĂN	TÙNG	20/10/2004	D17TDHHTD2	
17	TA3413	22810310119	NGUYỄN VĂN	TÙNG	31/08/2004	D17CNPM2	
18	TA3414	22810310330	NGUYỄN VĂN	TÙNG	13/06/2004	D17CNPM5	
19	TA3415	22819130085	NGUYỄN XUÂN	TÙNG	14/06/2004	D17NHIETCN	
20	TA3416	22819150041	PHẠM SƠN	TÙNG	03/07/2004	D17NLTT1	
21	TA3417	22810260121	PHẠM SỸ	TÙNG	14/06/2004	D17TTDIEN	
22	TA3418	22810310257	PHẠM THANH	TÙNG	23/03/2003	D17CNPM4	
23	TA3419	22810430271	TÔ THANH	TÙNG	05/10/2004	D17TDH&DKTBCN3	
24	TA3420	22810170276	TRẦN ĐỨC	TÙNG	18/04/2004	D17TDHHTD1	

25	TA3421	22810430196	TRẦN DUY	TÙNG	12/03/2004	D17TDH&DKTBCN2	
26	TA3422	22810110051	TRẦN SƠN	TÙNG	02/08/2004	D17H1	
27	TA3423	22810310274	TRẦN THANH	TÙNG	04/12/2004	D17CNPM4	
28	TA3424	22810640006	TRẦN THANH	TÙNG	16/11/2003	D17QLDA&CTXD1	
29	TA3425	22810540094	TRỊNH HOÀNG	TÙNG	18/03/2004	D17DT&KTMT1	
30	TA3426	22819150074	TRỊNH HOÀNG	TÙNG	28/07/2004	D17NLTT2	
31	TA3427	22810310321	TRỊNH THANH	TÙNG	22/10/2004	D17CNPM5	
32	TA3428	22810110005	VŨ HOÀNG	TÙNG	28/06/2004	D17TDHHTD2	
33	TA3429	22810850078	VŨ LÂM	TÙNG	16/09/2004	D17KIEMTOAN2	
34	TA3430	22810650014	VŨ SƠN	TÙNG	13/05/2004	D17XDDDD&CN	
35	TA3431	22810110211	VŨ VĂN	TÙNG	26/08/2004	D17H2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E504**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3432	22810710111	VŨ VĂN	TÙNG	16/07/2004	D17QTDN2	
2	TA3433	22810570277	ĐỖ THỊ	TUỖI	13/11/2004	D17MVT&MT	
3	TA3434	22810540202	LÊ HỒNG	TUỖI	10/05/2003	D17DT&KTMT2	
4	TA3435	22810810127	PHẠM THỊ	TUỖI	01/10/2004	D17KTDN2	
5	TA3436	22810170091	PHẠM ĐỨC	TUỜNG	06/09/2004	D17TDHHTD1	
6	TA3437	22810180265	PHÙNG SỸ	TUỜNG	27/06/2004	D17DCN&DD2	
7	TA3438	22810630019	TÔ DUY	TUỜNG	25/03/2004	D17XDCTD	
8	TA3439	22810110326	TRẦN ĐÌNH	TUỜNG	14/03/2004	D17H3	
9	TA3440	22810180221	PHẠM VĂN	TÚY	17/10/2004	D17DCN&DD1	
10	TA3441	22810310090	DƯƠNG VĂN	TUYÊN	08/03/2004	D17CNPM2	
11	TA3442	22810710172	HÀ CÔNG	TUYÊN	12/08/2004	D17QTDN3	
12	TA3443	22810310065	LÊ THÀNH	TUYÊN	19/07/2004	D17CNPM1	
13	TA3444	22810430352	NGUYỄN HỮU	TUYÊN	25/03/2003	D17TDH&DKTBCN3	
14	TA3445	22810810045	VŨ THỊ HÀ	TUYÊN	26/02/2004	D17KTDN1	
15	TA3446	22810540009	BÙI VĂN	TUYỀN	31/08/2004	D17DT&KTMT1	
16	TA3447	22810860047	NGUYỄN LƯƠNG	TUYỀN	30/05/2004	D17KDTMTT1	
17	TA3448	22810230193	NGUYỄN THỊ	TUYỀN	12/02/2004	D17LOGISTICS2	
18	TA3449	22810710016	NGUYỄN THỊ	TUYỀN	02/07/2004	D17QTDN1	
19	TA3450	22810310088	NGUYỄN TRỌNG	TUYỀN	31/01/2004	D17CNPM2	
20	TA3451	22810430264	TRẦN VĂN	ƯỚC	20/11/2004	D17TDH&DKTBCN3	
21	TA3452	22810810030	ĐÀO PHƯƠNG	UYÊN	04/05/2004	D17KTDN1	
22	TA3453	22810810178	ĐÀO THỊ TÚ	UYÊN	12/03/2004	D17KTDN3	
23	TA3454	22810810129	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG	UYÊN	05/09/2004	D17KTDN2	
24	TA3455	22810710034	LƯU ĐÀM PHƯƠNG	UYÊN	19/01/2004	D17QTDN1	

25	TA3456	22810000050	NGUYỄN NGỌC	UYÊN	28/12/2004	D17QTDVDL&LH1	
26	TA3457	22810000066	NGUYỄN NGỌC	UYÊN	26/09/2004	D17QTDVDL&LH2	
27	TA3458	22810710088	NGUYỄN THỊ TỐ	UYÊN	16/01/2004	D17QTDN2	
28	TA3459	22810710171	NGUYỄN THU	UYÊN	10/06/2004	D17QTDN3	
29	TA3460	22810710179	NGUYỄN TỐ	UYÊN	03/08/2004	D17QTDN3	
30	TA3461	22810840059	PHẠM NGỌC	UYÊN	05/01/2004	D17NGANHANG	
31	TA3462	22810850060	PHẠM TRỊNH THỰC	UYÊN	28/03/2004	D17KIEMTOAN2	
32	TA3463	22810000096	TẠ THU	UYÊN	24/06/2004	D17QTDVDL&LH2	
33	TA3464	22810000056	ĐÀO THẢO	VÂN	12/07/2004	D17QTDVDL&LH2	
34	TA3465	22810810043	DƯƠNG THỊ ANH	VÂN	24/10/2004	D17KTDN1	
35	TA3466	22810170025	NGUYỄN HẢI	VÂN	23/05/2004	D17TDHHTD1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E601**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3467	22810710125	NGUYỄN THẢO	VÂN	09/01/2004	D17QTDN2	
2	TA3468	22810230181	NGUYỄN THỊ	VÂN	10/07/2004	D17LOGISTICS2	
3	TA3469	22810710064	PHÙNG KHÁNH	VÂN	13/10/2004	D17QTDN1	
4	TA3470	22810310335	TẠ KIỀU	VÂN	12/11/2004	D17CNPM5	
5	TA3471	22810810022	TẠ THẢO	VÂN	05/09/2004	D17KTDN1	
6	TA3472	22810680064	ĐỖ ĐÌNH	VĂN	10/11/2004	D17CKOTO	
7	TA3473	22810320236	HOÀNG CÔNG	VĂN	06/01/2004	D17QTANM	
8	TA3474	22810440388	LÊ ĐÌNH	VĂN	30/03/2004	D17THDK&TDH2	
9	TA3475	22810430539	NGUYỄN ĐÌNH	VĂN	05/05/2004	D17TDH&DKTBCN1	
10	TA3476	22810820101	ĐẶNG THỊ THẢO	VI	30/09/2004	D17TCDN2	
11	TA3477	22810000102	NGUYỄN THỊ HUYỀN	VI	29/01/2004	D17QTDVDL&LH2	
12	TA3478	22810810015	TÔ THỊ HÀ	VI	19/08/2004	D17KTDN1	
13	TA3479	22810840036	TRẦN THẢO	VI	06/09/2004	D17NGANHANG	
14	TA3480	22810110410	LƯU ĐỨC	VĨ	02/03/2004	D17H3	
15	TA3481	22810310120	TRẦN NGỌC	VIÊN	23/11/2004	D17CNPM2	
16	TA3482	22810170358	ĐẶNG QUANG HOÀN	VIỆT	06/02/2004	D17TDHHTD3	
17	TA3483	22819150086	ĐÀO XUÂN	VIỆT	21/06/2004	D17NLTT2	
18	TA3484	22810310343	ĐÌNH XUÂN	VIỆT	25/11/2004	D17CNPM5	
19	TA3485	22810170237	HỒ ANH	VIỆT	07/10/2004	D17TDHHTD2	
20	TA3486	22810440077	LÊ PHAN QUỐC	VIỆT	08/03/2004	D17THDK&TDH1	
21	TA3487	22810260162	LÝ HOÀNG	VIỆT	30/12/2004	D17TTDIEN	
22	TA3488	22810310440	MẠC VĂN	VIỆT	30/01/2004	D17CNPM6	
23	TA3489	22810570100	NGUYỄN ĐÀO ANH	VIỆT	12/08/2004	D17MVT&MT	
24	TA3490	22810650118	NGUYỄN ĐÌNH	VIỆT	22/05/2004	D17XDDD&CN	

25	TA3491	22810430402	NGUYỄN ĐỨC	VIỆT	22/09/2004	D17TDH&DKTBCN4	
26	TA3492	22810310402	NGUYỄN DUY	VIỆT	26/02/2003	D17CNPM6	
27	TA3493	22810310285	NGUYỄN HOÀNG	VIỆT	07/10/2004	D17CNPM4	
28	TA3494	22810310336	NGUYỄN HOÀNG	VIỆT	21/05/2004	D17CNPM5	
29	TA3495	22810430372	NGUYỄN HOÀNG	VIỆT	22/10/2004	D17TDH&DKTBCN3	
30	TA3496	22810620030	NGUYỄN HOÀNG	VIỆT	24/02/2004	D17CODT1	
31	TA3497	22810520199	NGUYỄN HỮU	VIỆT	04/11/2004	D17KTDT	
32	TA3498	22810840001	NGUYỄN HỮU	VIỆT	18/03/2004	D17NGANHANG	
33	TA3499	22810710197	NGUYỄN KHẮC	VIỆT	31/01/2004	D17QTDN3	
34	TA3500	22810310295	NGUYỄN MINH	VIỆT	16/10/2004	D17CNPM4	
35	TA3501	22810310425	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	26/12/2004	D17CNPM6	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E602

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 10h30 - 11h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3502	22819120088	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	11/10/2004	D17DIENLANH2	
2	TA3503	22810640120	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	12/09/2004	D17QLDA&CTXD2	
3	TA3504	22810440078	NGUYỄN TIẾN	VIỆT	05/07/2004	D17THDK&TDH1	
4	TA3505	22810510201	NGUYỄN TIẾN	VIỆT	16/08/2004	D17DTVT2	
5	TA3506	22810670103	NGUYỄN VĂN	VIỆT	12/02/2004	D17CODCT	
6	TA3507	22810850048	PHẠM MINH	VIỆT	29/10/2004	D17KIEMTOAN1	
7	TA3508	22810170184	PHẠM QUỐC	VIỆT	30/10/2004	D17TDHHTD2	
8	TA3509	22810170187	PHẠM QUỐC	VIỆT	28/09/2004	D17TDHHTD2	
9	TA3510	22810440238	TRẦN ANH	VIỆT	28/07/2004	D17THDK&TDH2	
10	TA3511	22810410037	TRẦN ĐỨC	VIỆT	30/09/2004	D17CNKTKDK1	
11	TA3512	22810840046	TRẦN HOÀNG	VIỆT	08/06/2004	D17TCDN2	
12	TA3513	22810310028	TRẦN QUỐC	VIỆT	10/10/2004	D17CNPM1	
13	TA3514	22810710045	TRẦN THỂ	VIỆT	28/12/2004	D17QTDN1	
14	TA3515	22810510051	TRẦN TUẤN	VIỆT	27/11/2003	D17DTVT1	
15	TA3516	22810680036	VŨ HOÀNG	VIỆT	02/01/2004	D17CKOTO	
16	TA3517	22810110162	VŨ HOÀNG	VIỆT	08/02/2004	D17H2	
17	TA3518	22810000178	VƯƠNG QUỐC	VIỆT	28/07/2004	D17QLNLTN	
18	TA3519	22810640037	BÙI ĐÌNH	VINH	05/01/2004	D17QLDA&CTXD1	
19	TA3520	22810650034	BÙI QUANG	VINH	23/07/2004	D17XDDD&CN	
20	TA3521	22810340374	ĐÌNH CÔNG	VINH	01/12/2004	D17HTTMDT	
21	TA3522	22810640060	ĐỖ QUANG	VINH	26/10/2004	D17QLDA&CTXD1	
22	TA3523	22810110333	ĐỖ THÀNH	VINH	05/07/2004	D17H3	
23	TA3524	22810350125	DƯ HÀ	VINH	24/01/2004	D17TTNT&TGMT	
24	TA3525	22810540133	HỒ XUÂN	VINH	02/10/2004	D17DT&KTMT2	

25	TA3526	22810430475	HOÀNG ĐỨC	VINH	27/06/2004	D17TDH&DKTBCN4	
26	TA3527	22810310081	LÊ ĐĂNG	VINH	01/10/2004	D17QTANM	
27	TA3528	22810180194	LÊ QUANG	VINH	24/02/2004	D17DCN&DD1	
28	TA3529	22810430144	LÊ QUANG	VINH	04/01/2004	D17TDH&DKTBCN2	
29	TA3530	22810170292	LUYỆN QUANG	VINH	11/01/2004	D17TDHHTD3	
30	TA3531	22810180371	NGÔ ĐỨC	VINH	29/12/2004	D17DCN&DD2	
31	TA3532	22810510027	NGUYỄN ANH	VINH	13/01/2004	D17DTVT1	
32	TA3533	22819120079	NGUYỄN ĐỨC	VINH	27/10/2004	D17DIENLANH1	
33	TA3534	22810170298	NGUYỄN HỮU	VINH	02/01/2004	D17TDHHTD3	
34	TA3535	22810610029	NGUYỄN QUANG	VINH	07/11/2004	D17CKCTM	
35	TA3536	22810270135	NGUYỄN QUÝ	VINH	12/06/2003	D17KTNL	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E603

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 10h30 - 11h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3537	22810310417	NGUYỄN THÀNH	VINH	19/03/2004	D17CNPM6	
2	TA3538	22810110072	NGUYỄN THÀNH	VINH	16/09/2004	D17H1	
3	TA3539	22810520028	NGUYỄN THÀNH	VINH	06/06/2004	D17KTDĐT	
4	TA3540	22810670114	NGUYỄN THÀNH	VINH	15/05/2004	D17CODCT	
5	TA3541	22810710030	NGUYỄN THÀNH	VINH	25/04/2004	D17QTDN1	
6	TA3542	22810840135	NGUYỄN THÀNH	VINH	27/08/2004	D17NGANHANG	
7	TA3543	22810850050	NGUYỄN THỂ	VINH	30/10/2004	D17KIEMTOAN1	
8	TA3544	22810860021	NGUYỄN THỊ NGỌC	VINH	13/01/2004	D17KDTMTT1	
9	TA3545	22810710090	PHẠM THÀNH	VINH	21/03/2004	D17QTDN2	
10	TA3546	22810510217	PHẠM XUÂN	VINH	11/10/2004	D17DTVT2	
11	TA3547	22810860078	TRẦN THỂ	VINH	16/10/2004	D17KDTMTT2	
12	TA3548	22810270106	VŨ ĐĂNG	VINH	04/06/2004	D17KTNL	
13	TA3549	22810110200	VŨ QUANG	VINH	11/11/2004	D17H2	
14	TA3550	22810510220	VŨ QUANG	VINH	01/08/2004	D17DTVT2	
15	TA3551	22810000163	LƯƠNG DANH	VĨNH	09/10/2004	D17QLNLTN	
16	TA3552	22810510291	BÙI CHÍ	VŨ	29/07/2004	D17DTVT2	
17	TA3553	22810430229	BÙI LONG	VŨ	29/11/2004	D17TDH&DKTBCN2	
18	TA3554	22810170177	BÙI QUANG	VŨ	24/10/2004	D17TDHHTD2	
19	TA3555	22810820072	CHU NGỌC	VŨ	24/09/2004	D17TCDN1	
20	TA3556	22810310022	ĐẶNG THỂ	VŨ	24/05/2004	D17CNPM1	
21	TA3557	22810430361	ĐINH VĂN	VŨ	16/02/2004	D17TDH&DKTBCN3	
22	TA3558	22810630082	ĐỖ ĐĂNG	VŨ	14/07/2004	D17XDCTD	
23	TA3559	22810430135	ĐỖ NGỌC	VŨ	08/11/2004	D17TDH&DKTBCN2	
24	TA3560	22810440363	ĐỖ VĂN	VŨ	02/08/2004	D17THDK&TDH1	

25	TA3561	22810650119	ĐỖ VĂN	VỮ	23/06/2004	D17XDDD&CN	
26	TA3562	22810630022	ĐOÀN NGỌC	VỮ	09/10/2004	D17XDCTD	
27	TA3563	22810430347	HỒ QUANG	VỮ	31/01/2004	D17TDH&DKTBCN3	
28	TA3564	22810440075	HOÀNG ANH	VỮ	19/06/2004	D17THDK&TDH1	
29	TA3565	22810310362	HOÀNG ĐỨC	VỮ	23/11/2004	D17CNPM5	
30	TA3566	22810310105	HOÀNG HỮU	VỮ	13/06/2004	D17CNPM2	
31	TA3567	22810680087	LÊ TRÍ	VỮ	10/05/2004	D17CKOTO	
32	TA3568	22810170360	LÊ TUẤN	VỮ	01/05/2004	D17TDHHTD3	
33	TA3569	22819120173	LƯU MINH	VỮ	02/04/2004	D17DIENLANH1	
34	TA3570	22810410276	MAI ANH	VỮ	14/09/2004	D17CNKTDK2	
35	TA3571	22810110297	NGUYỄN ANH	VỮ	02/05/2004	D17H2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E604

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 10h30 - 11h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3572	22810510240	NGUYỄN ANH	VŨ	01/12/2004	D17DTVT2	
2	TA3573	22810310169	NGUYỄN ĐÌNH	VŨ	05/04/2004	D17CNPM3	
3	TA3574	22810440243	NGUYỄN ĐÌNH	VŨ	29/10/2004	D17THDK&TDH2	
4	TA3575	22810430503	NGUYỄN DUY	VŨ	06/01/2004	D17TDH&DKTBCN4	
5	TA3576	22810430504	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	10/12/2004	D17TDH&DKTBCN4	
6	TA3577	22810640086	NGUYỄN HUY	VŨ	26/09/2004	D17QLDA&CTXD2	
7	TA3578	22810430230	NGUYỄN NHÂN	VŨ	05/06/2004	D17TDH&DKTBCN2	
8	TA3579	22810430189	NGUYỄN QUANG	VŨ	26/10/2004	D17TDH&DKTBCN2	
9	TA3580	22810430112	NGUYỄN VĂN	VŨ	01/04/2004	D17TDH&DKTBCN1	
10	TA3581	22810710140	NGUYỄN VĂN	VŨ	19/05/2004	D17QTDN3	
11	TA3582	22810430379	NGUYỄN VIỆT TUẤN	VŨ	08/11/2004	D17TDH&DKTBCN4	
12	TA3583	22819120086	PHẠM ANH HOÀNG	VŨ	17/09/2004	D17DIENLANH2	
13	TA3584	22810620023	PHẠM QUANG LONG	VŨ	22/04/2004	D17CODT1	
14	TA3585	22810110067	TRẦN ANH	VŨ	30/08/2003	D17H1	
15	TA3586	22810440467	TRẦN LONG	VŨ	27/04/2004	D17THDK&TDH3	
16	TA3587	22810000026	TRẦN PHI	VŨ	19/12/2003	D17QLNLTN	
17	TA3588	22810680063	TRẦN QUANG	VŨ	29/07/2004	D17CKOTO	
18	TA3589	22810540230	VƯƠNG SỸ	VŨ	21/06/2004	D17DT&KTMT2	
19	TA3590	22810180369	ĐÌNH VĂN	VỤ	14/05/2004	D17DCN&DD2	
20	TA3591	22810230013	LÊ THỊ	VƯƠNG	29/02/2004	D17QLSX&TN2	
21	TA3592	22819150078	NGUYỄN BÁ VIỆT	VƯƠNG	30/05/2004	D17NLTT2	
22	TA3593	22819130145	NGUYỄN CÔNG	VƯƠNG	23/10/2004	D17NHIETCN	
23	TA3594	22810570053	NGUYỄN QUỐC	VƯƠNG	30/06/2004	D17MVT&MT	
24	TA3595	22810640025	NGUYỄN THẾ	VƯƠNG	09/07/2004	D17QLDA&CTXD1	

25	TA3596	22810610028	TẠ ĐỨC	VƯƠNG	16/11/2004	D17CKCTM	
26	TA3597	22810110148	TẠ NGỌC	VƯƠNG	02/12/2004	D17H1	
27	TA3598	22810320240	ĐOÀN QUỐC	VƯƠNG	12/11/2004	D17QTANM	
28	TA3599	22810850075	LÊ MINH	VƯƠNG	23/01/2004	D17KIEMTOAN2	
29	TA3600	22810810081	CHU HẠ	VY	07/08/2004	D17KTDN2	
30	TA3601	22810810124	HOÀNG TUỜNG	VY	24/01/2004	D17KTDN2	
31	TA3602	22819140111	HOÀNG UYÊN	VY	17/12/2004	D17QLMTCN	
32	TA3603	22810000031	PHẠM TUỜNG	VY	10/08/2004	D17QTDVDL&LH1	
33	TA3604	22810340255	TRẦN THỊ	VY	17/11/2004	D17HTTMDT	
34	TA3605	22810810108	TRƯỜNG THẢO	VY	03/09/2004	D17KTDN2	
35	TA3606	22819150011	VŨ THÚY	VY	11/08/2004	D17NLTT1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E701**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 10h30 - 11h30**Ngày thi:** 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3607	22810680112	HOÀNG VĂN	XA	25/04/2004	D17CKOTO	
2	TA3608	22810430130	GIÁP THANH	XUÂN	05/09/2004	D17TDH&DKTBCN2	
3	TA3609	22810430249	BẠCH NHƯ	Ý	17/12/2004	D17TDH&DKTBCN3	
4	TA3610	22810110384	HÀ QUANG	Ý	13/04/2004	D17H3	
5	TA3611	22810830002	LÊ THỊ	Ý	30/08/2004	D17KT&KS	
6	TA3612	22810650131	ĐÀO VIỆT	YÊN	18/01/2003	D17XDDD&CN	
7	TA3613	22819110155	LÊ LƯƠNG	YÊN	09/10/2003	D17NHIETDIEN	
8	TA3614	22810310434	NGUYỄN XUÂN HẢI	YÊN	19/01/2004	D17CNPM6	
9	TA3615	22810810140	BÙI PHẠM HẢI	YẾN	24/11/2004	D17KTDN3	
10	TA3616	22810230210	BÙI THỊ NHƯ	YẾN	19/06/2004	D17LOGISTICS1	
11	TA3617	22810810086	ĐÀO HẢI	YẾN	15/03/2004	D17KTDN2	
12	TA3618	22819140084	ĐỖ HẢI	YẾN	17/07/2004	D17QLMTCN	
13	TA3619	22810840107	DOÃN THỊ HẢI	YẾN	04/07/2004	D17NGANHANG	
14	TA3620	22810860009	LÊ NGỌC	YẾN	03/05/2004	D17KDTMTT1	
15	TA3621	22810000067	NGÔ HOÀNG	YẾN	03/09/2004	D17QTDVDL&LH2	
16	TA3622	22810860091	NGUYỄN QUỲNH	YẾN	19/02/2003	D17KDTMTT2	
17	TA3623	22810000085	NGUYỄN THỊ	YẾN	19/12/2004	D17QTDVDL&LH2	
18	TA3624	22810820091	NGUYỄN THỊ	YẾN	04/06/2004	D17TCDN2	
19	TA3625	22810000016	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	04/07/2002	D17QTDVDL&LH1	
20	TA3626	22810710085	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	16/09/2004	D17QTDN2	
21	TA3627	22810230102	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	02/10/2004	D17QLSX&TN1	
22	TA3628	22810250054	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	12/06/2004	D17QLSX&TN1	
23	TA3629	22810850035	PHẠM HẢI	YẾN	11/10/2004	D17KIEMTOAN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)